---oOo---

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ I
NĂM 2016

Tên công ty : **Công Ty Cổ Phần Nhựa Đồng Nai**

Mã Chứng khoán : **DNP – Sở Giao dịch CK Hà Nội**

Địa Chỉ : **Đường số 9, KCN Biên Hòa I, Đồng Nai**

Điện thoại : **061. 3836 269**

Fax : **061. 3836 174**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

TÀI SẢN	Mã số	31/03/2016	31/12/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**	**686,133,166,176**	**491,185,605,860**
		-	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**66,753,719,047**	**117,919,781,424**
1. Tiền	111	53,184,171,428	98,886,448,090
2. Các khoản tương đương tiền	112	13,569,547,619	19,033,333,334
		-	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**23,658,687,500**	**20,468,270,709**
1. Chứng khoán kinh doanh	121	2,050,000,000	6,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	(200,000,000)	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	21,808,687,500	14,468,270,709
		-	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**347,116,727,675**	**238,557,989,404**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	255,593,309,022	202,305,779,589
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	92,645,596,650	45,328,204,340
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	
4. Phải thu theo tiến độ HĐXD	134	-	
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	647,805,558	
6. Các khoản phải thu khác	136	19,153,104,115	14,246,391,980
7. Dự phòng các khoản phải thu khó dòi (*)	137	(20,942,616,380)	(23,358,595,294)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	19,528,710	36,208,789
		-	
IV. Hàng tồn kho	**140**	**223,401,461,544**	**110,515,788,914**
1. Hàng tồn kho	141	225,807,590,253	112,862,588,827
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	(2,406,128,709)	(2,346,799,913)
		-	
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**25,202,570,410**	**3,723,775,409**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	3,261,070,641	429,531,754
2. Thuế GTGT dược khấu trừ	152	20,864,511,183	2,360,796,368
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	1,076,988,587	933,447,287
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154	-	
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	-	
		-	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**	**405,680,671,493**	**225,639,858,642**
		-	
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**	**10,187,766,623**	**3,554,542,402**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	-	
3. Phải thu nội bộ dài hạn	214	-	
4. Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	
5. Phải thu dài hạn khác	216	10,187,766,623	3,554,542,402
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016
(Tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	31/03/2016	31/12/2015
II. Tài sản cố định	**220**	**239,736,854,051**	**135,181,964,110**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	165,557,820,165	110,290,986,601
- Nguyên giá	*222*	395,598,279,097	240,129,998,317
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	*223*	(230,040,458,932)	(129,839,011,716)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	64,283,284,566	20,880,956,842
- Nguyên giá	*225*	94,161,729,617	24,784,924,148
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	*226*	(29,878,445,051)	(3,903,967,306)
3. Tài sản cố định vô hình	227	9,895,749,320	4,010,020,667
- Nguyên giá	*228*	11,478,409,309	4,125,064,091
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	*229*	(1,582,659,989)	(115,043,424)
		-	
III. Bất động sản đầu tư	**230**	-	
- Nguyên giá	231	-	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	-	
		-	
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**27,167,762,352**	**11,148,162,572**
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241	-	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	27,167,762,352	11,148,162,572
		-	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**40,515,159,671**	**46,437,662,000**
1. Đầu tư vào công ty con	251	1,011,920,000	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	31,372,639,671	28,207,062,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	8,130,600,000	15,230,600,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	-	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	3,000,000,000
		-	
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**	**88,073,128,795**	**29,317,527,558**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	6,773,050,439	5,880,274,423
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	
4. Tài sản dài hạn khác	268	-	
5. Lợi thế thương mại	269	81,300,078,356	23,437,253,135
		-	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**	**1,091,813,837,668**	**716,825,464,502**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	31/03/2016	31/12/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**	**770,624,110,381**	**450,841,272,946**
		-	
I. Nợ ngắn hạn	**310**	**635,211,109,253**	**425,964,421,940**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	44,466,542,130	22,991,638,166
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	32,003,892,024	7,862,756,725
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	7,453,395,778	2,904,062,886
4. Phải trả người lao động	314	15,895,381,368	5,797,540,068
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4,875,412,765	1,652,088,315
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317	-	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	6,894,478,722	3,632,406,030
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	519,266,513,610	377,029,470,505
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	753,899,710	753,899,710
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	3,601,593,146	3,340,559,535
13. Quỹ bình ổn giá	323	-	
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324	-	
		-	
II. Nợ dài hạn	**330**	**135,413,001,128**	**24,876,851,006**
1. Phải trả dài hạn người bán	331	-	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	-	
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	
7. Phải trả dài hạn khác	337	1,830,801,735	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	131,231,855,686	24,876,851,006
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	-	
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	-	
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	1,143,042,190	
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	1,207,301,517	
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	
		-	

D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**321,189,727,287**	**265,984,191,556**
		-	
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**321,189,727,287**	**265,984,191,556**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	135,071,410,000	135,071,410,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411A*	135,027,410,000	*135,071,410,000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411B*	44,000,000	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	16,905,000,000	16,905,000,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	11,782,176,721
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	(342,000)	(342,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	(12,572,890)	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	32,189,200,793	25,035,999,802
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	1,903,448,055	
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421	**64,348,621,784**	**40,291,857,999**
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421A*	40,291,857,999	270,562,588
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421B*	24,056,763,785	40,021,295,411
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	-	
12. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	70,784,961,545	36,898,089,034
		-	
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	**430**	-	
1. Nguồn kinh phí	431	-	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		-	
		-	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**	**1,091,813,837,668**	**716,825,464,502**
		-	-

M.S.D.N: 3600662561 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI

Nguyễn Văn Hiếu	**Hoàng Anh Tuấn**	**Lại Dung Hạnh**
P. Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Đồng Nai, ngày 18 tháng 04 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I.2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Qúy I.2016	Qúy I.2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	285,725,854,162	162,076,147,785
2. Các khoản giảm trừ	02	373,427,968	234,687,502
- Chiết khấu bán hàng	*02a*	-	
- Giảm giá hàng bán	*02b*	-	
- Hàng bán bị trả lại	*02c*	373,427,968	234,687,502
- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất nhập khẩu và thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp phải nộp	*02d*	-	
		-	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	285,352,426,194	161,841,460,283
và cung cấp dịch vụ		-	
		-	
4. Giá vốn hàng bán	11	221,523,882,414	142,269,274,481
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	63,828,543,780	19,572,185,802
và cung cấp dịch vụ		-	
		-	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	903,277,156	7,819,333
		-	
7. Chi phí tài chính	22	10,380,815,499	3,878,525,648
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*	9,430,039,469	3,878,525,648
		-	
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	(3,189,127,480)	
		-	
9. Chi phí bán hàng	25	10,826,823,366	3,593,188,152
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	20,039,820,407	6,678,716,857
		-	
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	20,295,234,184	5,429,574,478
12. Thu nhập khác	31	8,225,955,525	
13. Chi phí khác	32	403,387,401	
14. Lợi nhuận khác	40	7,822,568,124	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	28,117,802,308	5,429,574,478
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	3,331,369,562	1,126,917,691
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	729,668,962	
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	24,056,763,785	4,302,656,787
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61	20,176,705,131	3,820,759,227
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	3,880,058,654	481,897,560
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		

M.S.D.N: 3600662561 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
TP. BIÊN HÒA I, ĐỒNG NAI

Nguyễn Văn Hiếu	**Hoàng Anh Tuấn**	**Lại Dung Hạnh**
P. Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Đồng Nai, ngày 18 tháng 04 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý I.2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý I.2016	Quý I.2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**28,117,802,308**	**5,429,574,478**
2. Điều chỉnh cho các khoản		**26,266,325,275**	
Khấu hao tài sản cố định	02	16,788,609,822	4,792,704,513
Các khoản dự phòng	03	-	
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, hoạt động khác	05	47,675,984	
Chi phí lãi vay	06	9,430,039,469	
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu độn	**08**	**54,384,127,583**	**10,222,278,991**
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(108,558,738,271)	(5,486,856,371)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(112,885,672,630)	25,408,453,129
Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	209,246,687,313	(3,431,712,123)
(không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)			
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(3,724,314,903)	449,113,392
Tiền lãi vay đã trả	14	(9,223,908,012)	(3,878,525,648)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2,513,024,543)	(716,292,167)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		4,800,000,000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(83,029,460,091)	(9,531,551,491)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(56,304,303,553)**	**17,834,907,713**
		-	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		-	
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	21	(11,823,269,263)	(1,337,895,959)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác	22	9,037,659,400	
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1,132,500,000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	61,266,334	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(2,724,343,529)**	**(2,470,395,959)**
		-	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu,	32	-	
mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	299,326,429,981	139,767,834,731
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(286,036,451,337)	(154,152,864,481)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(5,427,393,939)	(2,408,670,380)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**7,862,584,705**	**(16,793,700,130)**
		-	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(51,166,062,377)**	**(1,429,188,377)**
		-	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**117,919,781,424**	**7,084,793,638**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**66,753,719,047**	**5,655,605,261**
		(0.00)	

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Nguyễn Văn Hiếu	**Hoàng Anh Tuấn**	**Lại Dung Hạnh**
P. Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Đồng Nai, ngày 18 tháng 04 năm 2016

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2016	31/12/2015
Tiền mặt tại quỹ	4.658.973.679	5.678.357.535
Tiền gửi ngân hàng	48.525.197.749	93.208.090.555
Các khoản tương đương tiền (a)	13.569.547.619	19.033.333.334
Cộng	**66.753.719.047**	**117.919.781.424**

(a) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng tại các Ngân hàng

2 . Các khoản đầu tư tài chính (Phụ lục số 01)

3 . Phải thu khách hàng

a> Phải thu khách hàng ngắn hạn	31/03/2016	31/12/2015
Comcoplast	3.180.104.613	6.872.159.622
Công ty xây lắp 559	1.402.426.201	2.071.438.127
Công ty CP Cơ khí công trình cấp nước	1.070.329.700	1.005.280.100
Công ty Cổ phần Dầu tư xây lắp Dầu Khí Duyên Hải (PVC Duyên Hải)	7.315.137.860	1.465.830.432
Công ty CP Xây dựng cấp thoát nước số 12 (Viwaseen 12)	2.624.536.818	3.607.918.195
Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất thiết bị ngành nước	456.361.003	455.738.117
Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	1.792.825.870	1.453.124.736
Công ty TNHH Đan Vĩ	2.687.764.567	6.532.968.367
Công ty TNHH MTV Công Trình Giao Thông Công Chánh	7.120.844.766	7.120.844.766
Công ty TNHH Công trình cấp thoát nước và Hạ tầng đô thị M.A.T	4.916.627.772	7.988.296.262
Công ty TNHH MTV Cấp nước Tiền Giang	18.818.715.630	11.156.080.299
Công ty TNHH MTV TM DV XD An Duy	1.774.570.463	669.635.454
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế	4.123.483.320	2.784.028.214
Công ty TNHH Thiện Vũ	3.053.294.994	9.153.294.994
Công ty TNHH Xây dựng Phú Đông Thành	2.414.344.404	2.614.344.404
Công ty cổ phần kỹ thuật SEEN	17.946.726	5.587.696.647
Chi nhánh công ty CPĐT và xây dựng số 4 - Xí Nghiệp tư vấn và Xây Dựng	439.612.349	439.612.349
Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam - CTCP (VIWASEEN)	243.980.359	243.980.359
Công ty cổ phần xây dựng số 5	21.401.610.384	21.401.610.384
Xí Nghiệp Cơ Giới và Thiết Bị - Cty CP Xây Dựng số 5	2.308.493.312	7.232.971.118
Sphere Germany GMBH	1.577.270.683	1.766.752.365
Sphere Nederland B.V	2.666.031.935	3.061.805.534
Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn-TNHH MTV	3.238.237.572	3.238.237.572
Các đối tượng khác	160.948.757.721	94.382.131.172
Cộng	**255.593.309.022**	**202.305.779.589**

4 . Các khoản phải thu khác

a> Ngắn hạn

	31/03/2016		31/12/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	2.198.959.641		178.000.000	
Tạm ứng	13.419.459.732		12.389.898.857	
Thuế GTGT tài sản cố định thuê tài chính	1.547.239.527		961.159.504	
Thuế GTGT chưa kê khai			29.808.280	
Phải thu bảo hiểm xã hội			105.276.570	
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn tạm tính			257.125.426	
Phải thu khác	1.987.445.215		325.123.343	
Cộng	**19.153.104.115**		**14.246.391.980**	

b> Dài hạn

	31/03/2016		31/12/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	6.903.505.479		3.554.542.402	
Phải thu khác	*3.284.261.144*			
Cộng	**10.187.766.623**	**-**	**3.554.542.402**	**-**

5 . Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/03/2016	31/12/2015
	Giá trị	Giá trị
tài sản thiếu chờ xử lý	19.528.710	36.208.789
Cộng	**19.528.710**	**36.208.789**

6 . Nợ xấu

	31/03/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a> Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn				
Phải thu khách hàng	33.685.753.264	12.743.136.884	38.649.514.127	15.290.918.833
Nợ khó đòi trích lập 100%	*9.650.422.935*	-	*9.819.786.062*	-
Quá hạn trích từ 50%	*21.976.994.266*	*11.302.301.640*	*24.188.659.473*	*12.047.577.931*
Quá hạn trích 30%	*2.058.336.063*	*1.440.835.244*	*4.641.068.592*	*3.243.340.902*
Cộng	**33.685.753.264**	**12.743.136.884**	**38.649.514.127**	**15.290.918.833**

7 . Hàng tồn kho

	31/03/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường			6.621.151	
Nguyên liệu, vật liệu	142.253.500.197	(37.881.633)	62.745.026.234	
Công cụ, dụng cụ	2.997.539.580		0	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.699.071.472	(2,346.799.913)	6.321.941.678	(2.346.799.913)
Thành phẩm	36.881.853.011	(21.447.163)	29.561.882.533	
Hàng hóa	12.708.080.728		9.799.795.545	
HIàng gửi đi bán	22.053.264.034		4.427.321.686	
Cộng	**225.593.309.022**	**(2.406.128.709)**	**112.862.588.827**	**(2.346.799.913)**

8 . Tài sản dở dang dài hạn	31/03/2016	31/12/2015
Xây dựng cơ bản dở dang		
Máy móc đang lắp đặt		*913.034.521*
Chi phí đền bù giải tỏa XD HTCN Thuận Quý Kẻ Gà	143.237.773	143.237.773
Tuyến ống 500 ga Phan Thiết	4.157.000	4.157.000
T/ống 315 HDPE từ NMN Cà Giang về Phan Thiết (6,5 km)		9.441.229.872
T/ống 315 1,4 km nối dài từ QL28 đến đầu Bến Lội		131.710.129
Chi phí đền bù hoa màu VKT T/ống 315 HDPE 6,5 km		127.698.500
Chi phí lãi vay t/ống 315 HDPE 6,5km		351.527.777
Công trình đường công vụ bảo vệ t/ống 500	35.567.000	35.567.000
Hệ thống máy nén khí - ống kẽm, HT đường nước, PCCC DNP MT	*170.548.022*	
Dự án nhà xưởng Bắc Ninh	*26.814.252.557*	-
Cộng	**27.167.762.352**	**11.148.162.572**

9 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu quý I.2016	50.936.927.359	146.935.982.744	39.296.591.321	2.960.496.893	240.129.998.317
Số tăng trong kỳ	44.126.709.437	104.661.182.036	24.262.601.806	433.005.115	173.483.498.394
- Mua trong năm		*18.898.070.645*	*745.540.970*		19.643.611.615
- Đầu tư XDCB hoàn thành			*15.174.447.946*		15.174.447.946
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					0
- Tăng do mua lại Cty con	*44.126.709.437*	*82.597.018.671*	*8.342.612.890*	*433.005.115*	135.499.346.113
- Tăng khác		*3.166.092.720*			3.166.092.720
Số giảm trong kỳ	-	18.015.217.614	-	-	18.015.217.614
- Thanh lý, nhượng bán		*18.015.217.614*			18.015.217.614
- Giảm khác					0
Số dư cuối quý I.2016	95.063.636.796	233.581.947.166	63.559.193.127	3.393.502.008	395.598.279.097
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu quý I.2016	20.427.514.524	94.800.495.887	12.679.701.189	1.931.300.116	129.839.011.716
Số tăng trong kỳ	25.004.637.276	80.635.262.338	8.432.243.507	366.055.909	114.438.199.030
- Khấu hao trong kỳ	*2.133.110.515*	*5.597.473.648*	*1.327.190.771*	*99.338.136*	9.157.113.070
- Mua lại cty con	22.871.526.761	*72.060.803.396*	*7.105.052.736*	*266.717.773*	102.304.100.666
- Tăng khác		*2.976.985.294*			2.976.985.294
Số giảm trong kỳ	-	14.236.751.814	-	-	14.236.751.814
- Chuyển sang BĐS đầu tư					0
- Thanh lý, nhượng bán		14.236.751.814			14.236.751.814
- Giảm khác					0
Số dư cuối quý I.2016	45.432.151.800	161.199.006.411	21.111.944.696	2.297.356.025	230.040.458.932
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu quý I.2016	30.509.412.835	52.135.486.857	26.616.890.132	1.029.196.777	110.290.986.601
Tại ngày cuối quý I.2016	49.631.484.996	72.382.940.755	42.447.248.431	1.096.145.983	165.557.820.165

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay 50.728.186.201

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng 48.343.468.285

10 . Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu quý I.2016		24.784.924.148			24.784.924.148
Số tăng trong kỳ		69.494.350.916	3.048.547.273	0	72.542.898.189
- Thuê tài chính trong kỳ		*10.895.198.789*			10.895.198.789
- Tăng do mua Cty con		*58.599.152.127*	*3.048.547.273*		61.647.699.400
Số giảm trong kỳ		3.166.092.720			3.166.092.720
- Giảm khác		*3.166.092.720*			3.166.092.720
Số dư cuối quý I.2016		91.113.182.344	3.048.547.273		94.161.729.617
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu quý I.2016		3.903.967.306			3.903.967.306
Số tăng trong kỳ		27.808.431.665	1.143.031.374		28.951.463.039
- Khấu hao trong kỳ		*4.298.310.120*	*190.534.206*		4.488.844.326
- Tăng do mua Cty con		23.510.121.545	952.497.168		24.462.618.713
Số giảm trong kỳ		2.976.985.294			2.976.985.294
- Giảm khác		*2.976.985.294*			2.976.985.294
Số dư cuối quý I.2016		28.735.413.677	1.143.031.374		29.878.445.051
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu quý I.2016		20.880.956.842	0		20.880.956.842
Tại ngày cuối quý I.2016		62.377.768.667	1.905.515.899		64.283.284.566

11 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền, Bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu quý I.2016	4.125.064.091				4.125.064.091
Số tăng trong kỳ	7.011.345.218	342.000.000			7.353.345.218
- Tăng do mua Công ty con	*7.011.345.218*	*342.000.000*			7.353.345.218
Số giảm trong kỳ					-
Số dư cuối quý I.2016	11.136.409.309	342.000.000	-	-	11.478.409.309
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu quý I.2016	115.043.424				115.043.424
Số tăng trong kỳ	1.139.616.566	327.999.999			1.467.616.565
- Khấu hao trong kỳ	*50.726.565*	*5.250.000*			55.976.565
- Tăng do mua Công ty con	1088890001	*322.749.999*			1.411.640.000
Giảm trong kỳ					-
Số cuối quý I.2016	1.254.659.990	327.999.999	-	-	1.582.659.989
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu quý I.2016	4.010.020.667	-			4.010.020.667
Tại ngày cuối quý I.2016	9.881.749.319	14.000.001			9.895.749.320

12 . Chi phí trả trước dài hạn	31/03/2016	31/12/2015
a> Ngắn hạn	**3.261.070.641**	**429.531.754**
Các khoản khác	3.261.070.641	429.531.754
b> Dài hạn	**6.773.050.439**	**5.880.274.423**
Công cụ dụng cụ xuất dùng	5.623.851.039	1.806.034.638
Chi phí cải tạo sửa chữa lớn Nhà máy nước Cà Giang giai đoạn 1	279.386.161	854.135.796
Chi phí di dời mở rộng Quốc lộ 1A	712.028.466	376.541.127
Chi phí thổi rửa giếng Kê Gà	157.784.773	180.325.455
Các khoản khác	-	2.663.237.407
Cộng	**10.034.121.080**	**6.309.806.177**

13 . Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	31/03/2016	31/12/2015
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định tài sản thuế TNDN hoãn lại	20%	22%
Lợi nhuận chưa thực hiện phát sinh khi hợp nhất Báo cáo tài chính	-	-
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-

14 . Lợi thế thương mại	31/03/2016	31/12/2015
Lợi thế thương mại đầu năm	23.437.253.135	65.305.669
Lợi thế thương mại tăng trong kỳ	58.513.860.030	26.041.392.372
Điều chỉnh giảm		65.305.669
Phân bổ lợi thế thương mại	651.034.809	2.604.139.237
Lợi thế thương mại cuối kỳ	**81.300.078.356**	**23.437.253.135**

Chi tiết

Công ty	Giá trị hợp lý tại ngày mua	Giá phí đầu tư	Lợi thế thương mại	Lũy kế đã phân bổ	Số dư tại 31/03/2016
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung	3.105.159.219	3.214.002.000	108.842.781	108.842.781	-
Công ty Cổ phần Bình Hiệp	21.541.997.628	47.583.390.000	23.437.253.135	651.034.809	22.786.218.326
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú	120.361.200.000	61.847.339.970	58.513.860.030	-	58.513.860.030
Cộng				**759.877.590**	**81.300.078.356**

<2> Lợi thế thương mại phát sinh khi mua Công ty con - Công ty CP Bình Hiệp. Do Công ty con không lập báo cáo tài chính tại thời điểm mua, giá trị hợp lý tại ngày mua được xác định là ngày 01/01/2015 sau khi đã giảm trừ khoản cổ tức trả trong kỳ và trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2014.

15 . Vay và nợ thuê tài chính (Phụ lục số 02)

16 . Phải trả người bán

	31/03/2016		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a> Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Tại Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai				
Công ty TNHH SX Kinh doanh XNK Nghi Long	343.970.000	343.970.000	110.880.000	110.880.000
Công ty TNHH Mỹ thuật Phương đông	483.988.178	483.988.178	845.915.537	845.915.537
Công ty TNHH Nhựa & Hóa chất Phú Mỹ	1.122.000.000	1.122.000.000	3.753.750.000	3.753.750.000
Công ty TNHH Bao bì Giấy Việt Trung	574.166.560	574.166.560	1.020.893.819	1.020.893.819
Doanh nghiệp tư nhân Thành Đại Nghĩa	226.444.900	226.444.900	430.210.000	430.210.000
Phải trả đối tượng khác	41.715.972.492	41.715.972.492	16.829.988.810	16.829.988.810
Cộng	**44.466.542.130**	**44.466.542.130**	**22.991.638.166**	**22.991.638.166**

17 . Người mua trả tiền trước

	31/03/2016	31/12/2015
a> Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Tại Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai		
Công ty CP Cấp nước Nhà Bè	307.070.070	307.070.070
Công ty CP Sản xuất và Thương mại N.I.D	458.011.110	458.011.110
Ban Quản Lý Khai Thác Cung Cấp Nước Sinh Hoạt Huyện Châu Thành - Bến T	1.231.552.870	994.550.302
Công ty Cổ phần Kiến Á		0
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tân Vạn Phú	1.500.000.000	1.500.000.000
ABENA A/S	-	358.304.380
Trần Tấn Thành	165.000.000	165.000.000
Wacoku Martial Art Co., LTD	61.637.973	61.637.973
Các đối tượng khác	28.280.620.001	4.018.182.890
Cộng	**32.003.892.024**	**7.862.756.725**

18 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a> Phải nộp

	Đầu năm	Tăng do mua Công ty con	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp	9.885.470	1.240.187.818	8.464.406.800	8.464.406.800	1.250.073.288
Thuế xuất, nhập khẩu	62.667.966		9.832.582	21.472.476	51.028.072
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	2.737.572.334	619.357.897	3.668.264.141	1.615.306.784	5.409.887.588
Thuế thu nhập cá nhân	92.557.116	131.727.644	246.055.004		470.339.764
Thuế tài nguyên	1.380.000				1.380.000
Các loại thuế khác	-	269.280.666	4.406.400	3.000.000	270.687.066
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-				0
Cộng	**2.904.062.886**	**2.260.554.025**	**12.392.964.927**	**10.104.186.060**	**7.453.395.778**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 . Chi phí phải trả	31/03/2016	31/12/2015
a> Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	988.454.315	988.454.315
Chi phí khác	3.886.958.450	663.634.000
Cộng	**4.875.412.765**	**1.652.088.315**

20 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/03/2016	31/12/2015
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
Kinh phí công đoàn	463.113.291	428.406.588
Bảo hiểm xã hội	744.616.697	318.986.354
Bảo hiểm y tế	32.577.313	45.707.143
Bảo hiểm thất nghiệp	21.257.488	19.933.528
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	0	11.343.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.632.913.933	2.808.029.417
Phải trả thù lao HĐQT & BKS	-	-
Tiền đền bù di dời T/Ô 500 ga Phan Thiết		*780.117.235*
Thuế GTGT hàng nhập khẩu đã kê khai nhưng chưa kết chuyển	*703.878.743*	*666.615.708*
Phải trả khác	*4.929.035.190*	*1.361.296.474*
Cộng	**6.894.478.722**	**3.632.406.030**

21 . Vốn chủ sở hữu

21.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Xem phụ lục số 03)

21.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/03/2016	31/12/2015
Vốn góp của nhà nước		
Vốn góp của các đối tượng khác	135.071.410.000	135.071.410.000
Cộng	**135.071.410.000**	**135.071.410.000**

21.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận.	31/03/2016	31/12/2015
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		-
+ Vốn góp đầu năm	135.071.410.000	34.276.370.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		100.795.040.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	135.071.410.000	135.071.410.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		17.710.830.000

21.4. Cổ phiếu	31/03/2016	31/12/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.507.141	13.507.141
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và đã góp đủ	13.507.141	13.507.141
- Cổ phiếu phổ thông	*13.507.141*	*13.507.141*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	10	10
- Cổ phiếu phổ thông	*10*	*10*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.507.131	13.507.131
- Cổ phiếu phổ thông	*13.507.131*	*13.507.131*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

21.4. Cổ tức	31/03/2016	31/12/2015
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

21.5. Các quỹ	31/03/2016	31/12/2015
Quỹ đầu tư phát triển	32.189.200.793	25.035.999.802
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
Cộng	**32.189.200.793**	**25.035.999.802**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý I.2016	Qúy I.2015
a> Doanh thu		
Doanh thu bán sản phẩm và hàng hóa	285.725.854.162	162.076.147.785
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	
Cộng	**285.725.854.162**	**162.076.147.785**

2 . Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý I.2016	Qúy I.2015
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	373.427.968	234.687.502
Cộng	**373.427.968**	**234.687.502**

3 . Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý I.2016	Qúy I.2015
Doanh thu thuần bán sản phẩm và hàng hóa	285.352.426.194	161.841.460.283
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	0	-
Cộng	**285.352.426.194**	**161.841.460.283**

4 . Giá vốn hàng bán	Quý I.2016	Qúy I.2015
Giá vốn của sản phẩm và hàng hóa	221.523.882.414	142.269.274.481
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	**221.523.882.414**	**142.269.274.481**

5 . Doanh thu hoạt động tài chính	Quý I.2016	Qúy I.2015
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	903.277.156	7.819.333
Cộng	**903.277.156**	**7.819.333**

6 . Chi phí tài chính	Quý I.2016	Qúy I.2015
Lãi tiền vay	9.430.039.469	3.878.525.648
Lỗ chênh lệch tỷ giá	950.776.030	-
Cộng	**10.380.815.499**	**3.878.525.648**

7 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý I.2016	Qúy I.2015
a> Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	10.826.823.366	3.593.188.152
Cộng	**10.826.823.366**	**3.593.188.152**

7 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp (tiếp)	Quý I.2016	Qúy I.2015
b> Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	20.039.820.407	6.678.716.857
Cộng	**20.039.820.407**	**6.678.716.857**

8 . Thu nhập khác	Quý I.2016	Qúy I.2015
Thu nhập thuần từ thanh lý tài sản cố định	8,216,054,000	-
Thu nhập khác	9,901,525	-
Cộng	**8,225,955,525**	**-**

9 . Chi phí khác	Quý I.2016	Qúy I.2015
Xử lý số dư	-	
Chi phí khác	403,387,401	-
Cộng	**403,387,401**	**-**

10 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý I.2016	Qúy I.2015
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	1,909,263,631	137,705,075
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	1,422,105,931	989,212,616
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**3,331,369,562**	**1,126,917,691**

11 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý I.2016	Qúy I.2015
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do các khoản chênh lệch tạm thời kỳ này	-	-
Thuế TNDN hoãn lại các kỳ trước ghi nhận vào kỳ này	729,668,962	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**729,668,962**	**-**

14 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý I.2016	Qúy I.2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	168,790,193,682	117,354,869,341
Chi phí nhân công	21,589,974,717	6,702,436,885
Chi phí khấu hao TSCĐ	11,268,078,075	5,956,761,478
Chi phí dự phòng	0	-
Thuế, phí, lệ phí	0	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài và Chi phí khác bằng tiền	25,240,208,864	13,763,986,409
Cộng	**226,888,455,338**	**143,778,054,113**

M.S.D.N: 3600662561 - C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI * TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI

Nguyễn Văn Hiếu	**Hoàng Anh Tuấn**	**Lại Dung Hạnh**
P. Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Đồng Nai, ngày 18 tháng 04 năm 2016

Phụ lục số 01: Thuyết minh chi tiết các khoản đầu tư tài chính

	31/03/2016			31/12/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a> Chứng khoán kinh doanh						
a1> Ngắn hạn	**2.050.000.000**	**2.050.000.000**	**(200.000.000)**	**6.000.000.000**	**6.000.000.000**	0
Trái phiếu SHBS				5.000.000.000	5.000.000.000	
Công Ty CP Nhựa Việt Nam	*1.050.000.000*	*1.050.000.000*	*(200.000.000)*			
Cổ phiếu Công ty CP Viwaseen 12	*1.000.000.000*	*1.000.000.000*		*1.000.000.000*	*1.000.000.000*	

b> Đầu tư nắm giữ đến này đáo hạn	31/03/2016			31/12/2015		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
b1> Ngắn hạn	21.808.687.500	21.808.687.500	-	14.468.270.709	14.468.270.709	-
b2> Dài hạn	-	-		3.000.000.000	3.000.000.000	
Các khoản đầu tư khác <2>	-	-		*3.000.000.000*	*3.000.000.000*	

<1> Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 1 năm tại các Ngân hàng

<2> Khoản đầu tư khác tại thời điểm 31/12/2015 là khoản ủy thác vốn đầu tư cho Công ty TNHH Thương mại và Tư vấn An Khang

b> Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/03/2016			31/12/2015		
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	31.372.639.671	31.372.639.671		28.207.062.000	28.207.062.000	
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Thuận	*28.207.062.000*	*28.207.062.000*		*28.207.062.000*	*28.207.062.000*	
Công ty CP Tân Phú Sài Gòn	*3.165.577.671*	*3.165.577.671*				
Đầu tư vào đơn vị khác	8.130.600.000	8.130.600.000	-	15.230.600.000	15.230.600.000	-
Tổng Công ty Đầu tư Nước và môi trường Việt Nam - CTCP (Viwaseen)	*5.130.600.000*	*5.130.600.000*	-	*5.130.600.000*	*5.130.600.000*	-
Công ty TNHH Thương mại và Tư vấn An Khang	*3.000.000.000*	*3.000.000.000*	-	*10.100.000.000*	*10.100.000.000*	

1> Chi tiết số lượng cổ phiếu, tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết

Công ty	31/03/2016			31/12/2015		
Tổng Công ty Đầu tư Nước và môi trường Việt Nam - CTCP (Viwaseen)	503.000	0,87%	0,87%	503.000	0,87%	0,87%
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Thuận	2.089.412	24,70%	24,70%	2.089.412	24,70%	24,70%

Phụ lục số 02: Thuyết minh chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính

	31/03/2016		Trong kỳ		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
1> Vay ngắn hạn	**519.266.513.610**	**519.266.513.610**	**420.029.623.934**	**272.033.757.109**	**371.270.646.785**	**371.270.646.785**
Ngân hàng ANZ - Chi nhánh HCM	*9.734.885.151*	*9.734.885.151*	*3.781.537.650*	*49.102.319.385*	*55.055.666.886*	*55.055.666.886*
Ngân hàng Công Thương KCN Biên Hòa	*105.835.918.893*	*105.835.918.893*	*86.044.059.880*	*64.958.313.320*	*84.750.172.333*	*84.750.172.333*
Ngân hàng SINOPAC - Chi nhánh Tp.HCM	*44.195.515.800*	*44.195.515.800*	*3.794.626.510*	*3.982.792.408*	*44.383.681.698*	*44.383.681.698*
Ngân hàng Standard Chartered - Chi nhánh HCM	*26.767.469.520*	*26.767.469.520*	*19.897.007.130*	*30.580.295.981*	*37.450.758.371*	*37.450.758.371*
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	*30.934.033.407*	*30.934.033.407*	*20.491.723.393*	*23.553.844.014*	*33.996.154.028*	*33.996.154.028*
Ngân hàng Quốc Tế (VIB) - Chi nhánh Đồng Nai	*9.804.765.329*	*9.804.765.329*	-	*4.287.032.604*	*14.091.797.933*	*14.091.797.933*
Ngân Hàng Phương Đông (OCB) - CN Đồng Nai	*7.738.988.989*	*7.738.988.989*	-	*3.952.384.697*	*11.691.373.686*	*11.691.373.686*
Ngân Hàng Tiên Phong (TPB) - CN Đồng Nai	-	-	-	*19.793.771.090*	*19.793.771.090*	*19.793.771.090*
Ngân Hàng Phát Triển Tp.HCM (HDB) - CN Đồng Nai	*26.575.832.000*	*26.575.832.000*	*27.425.832.000*	*850.000.000*	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Đồng Nai	*98.755.191.218*	*98.755.191.218*	*37.470.202.534*	*3.085.166.532*	*64.370.155.216*	*64.370.155.216*
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - CN Trường Sơn	*3.326.141.300*	*3.326.141.300*	*3.326.141.300*	-		
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Quảng Nam (10)	-	-	*1.044.967.534*	*2.032.083.078*	*987.115.544*	*987.115.544*
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam -CN Quảng Nam (11)	*14.851.617.000*	*14.851.617.000*	*14.851.617.000*	*4.700.000.000*	*4.700.000.000*	*4.700.000.000*
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN KCN Điện Nam Điện Ngọc Quảng Nam	-	-			-	-
Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam)	-	-	*1.263.116.160*	*1.263.116.160*		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 12	*19.683.744.707*	*19.683.744.707*	*20.935.668.389*	*1.251.923.682*		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch 2	*995.945.760*	*995.945.760*	*2.044.810.590*	*1.048.864.830*		
Ngân hàng Natixis Chi nhánh Tp.HCM	*23.375.798.769*	*23.375.798.769*	*27.491.492.242*	*4.115.693.473*		
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)	*19.773.171.517*	*19.773.171.517*	*23.176.764.551*	*3.403.593.034*		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tp.HCM	*42.942.180.846*	*42.942.180.846*	*87.243.339.463*	*44.301.158.617*		
Ngân hàng TMCP Quốc Tế VIB CN TPHCM	*6.015.697.017*	*6.015.697.017*	*6.015.697.017*		-	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Hồ Chí Minh	*12.404.955.103*	*12.404.955.103*	*12.404.955.103*			
Vay ngắn hạn cá nhân	*50.000.000*	*50.000.000*	*110.000.000*	*60.000.000*		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 12	*4.318.110.000*	*4.318.110.000*	*5.757.480.000*	*1.439.370.000*		

	31/03/2016		Trong kỳ		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính NHTMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Tp.HCM	*4.160.997.657*	*4.160.997.657*	*5.547.996.876*	*1.386.999.219*		
Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính NHTMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Tp.HCM	*121.031.253*	*121.031.253*	*161.375.004*	*40.343.751*		
Ngân Hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	*2.342.910.390*	*2.342.910.390*	*3.160.658.032*	*817.747.642*		
Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN Tp.HCM	*416.250.000*	*416.250.000*	*555.000.000*	*138.750.000*		
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	*24.533.600*	*24.533.600*	*157.024.826*	*132.491.226*		
Công ty đầu Tư Tài Chính Nhà Nước TP.HCM	*348.591.700*	*348.591.700*	*697.188.700*	*348.597.000*		
Công ty TNHH cho thuê Tài Chính Quốc Tế CHAILEASE	*3.201.453.084*	*3.201.453.084*	*4.418.297.250*	*1.216.844.166*		
Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	*570.783.600*	*570.783.600*	*761.044.800*	*190.261.200*		

	31/03/2016		Trong kỳ		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
2> Vay dài hạn	**99.534.142.280**	**99.534.142.280**	**78.020.399.433**	**984.152.999**	**22.497.895.846**	**22.497.895.846**
Ngân Hàng Tiên Phong (TPB) - CN Đồng Nai	*475.626.668*	*475.626.668*	-	*25.479.999*	*501.106.667*	*501.106.667*
Ngân hàng TMCP Quân Đội - SGD 2	*3.826.729.000*	*3.826.729.000*	-	*233.673.000*	*4.060.402.000*	*4.060.402.000*
Công Ty CP Hạ Tầng Nước - DNP Long An	*9.950.000.000*	*9.950.000.000*	*9.950.000.000*			
Công Ty CP Chứng Khoán VNDirect	*29.987.715.486*	*29.987.715.486*	*29.987.715.486*			
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam -CN Quảng Nam	*6.436.387.179*	*6.436.387.179*	*5.000.000.000*	*200.000.000*	*1.636.387.179*	*1.636.387.179*
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam -CN Bình Thuận	*17.675.000.000*	*17.675.000.000*	*1.900.000.000*	*525.000.000*	*16.300.000.000*	*16.300.000.000*
Ngân Hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Hà Nội	*12.325.067.636*	*12.325.067.636*	*12.325.067.636*		-	-
Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Tp.HCM	*7.795.976.311*	*7.795.976.311*	*7.795.976.311*	-	-	-
Vay cá nhân	*3.385.000.000*	*3.385.000.000*	*3.385.000.000*			
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 12	*7.676.640.000*	*7.676.640.000*	*7.676.640.000*			
3> Nợ thuê tài chính	**31.697.713.406**	**31.697.713.406**	**26.992.326.373**	**3.432.391.847**	**8.137.778.880**	**8.137.778.880**
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi Nhánh TP Hồ Chí Minh	*711.565.282*	*711.565.282*		*139.210.566*	*850.775.848*	*850.775.848*
Công ty TNHH Cho thuê tài chính QT Chailease	*2.322.890.034*	*2.322.890.034*		*521.741.138*	*2.844.631.172*	*2.844.631.172*

	31/03/2016		Trong kỳ		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Cho thuê tài chính QT Việt Nam	*9.668.209.293*	*9.668.209.293*	*7.112.310.016*	*1.886.472.583*	*4.442.371.860*	*4.442.371.860*
Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Tp.HCM	*8.207.396.253*	*8.207.396.253*	*9.092.363.813*	*884.967.560*		
Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Tp.HCM	*564.554.527*	*564.554.527*	*564.554.527*			
Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế CHAILEASE	*8.153.449.202*	*8.153.449.202*	*8.153.449.202*			
Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	*2.069.648.815*	*2.069.648.815*	*2.069.648.815*			
Cộng	**650.498.369.296**	**650.498.369.296**	**525.042.349.740**	**276.450.301.955**	**401.906.321.511**	**401.906.321.511**

Phụ lục số 03: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc VCSH	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư cuối năm trước	**34.276.370.000**	**26.517.339.735**	**1.441.908.340**	**(342.000)**	**19.576.262.119**	**-**	**0**	**28.966.953.711**	**302.983.311**	**111.081.475.216**
Trích các quỹ	-	-		-	6.491.444.188		-	(8.550.132.169)		**(2.058.687.981)**
Lãi trong năm	-	-		-			-	45.058.404.272	8.109.090.201	**53.167.494.473**
Tăng vốn trong năm	100.795.040.000	16.905.000.000	8.941.277.661						8.367.923.000	**135.009.240.661**
Tăng do trong kỳ mua Công ty con									21.998.495.711	**21.998.495.711**
Phân loại các khoản chia cổ tức và thưởng bằng cổ phiếu trong năm 2013 tại công ty con theo TT 202/2014/TT-BTC			1.398.990.720		(3.413.085)			(1.395.577.635)		-
Giá trị vốn được hưởng do tăng tỷ lệ sở hữu					5.285			15.193	98.552.340	**98.572.818**
Hoàn nhập cổ tức 2012 treo phải trả nhưng không chi trả mà trả bằng cổ phiếu.	-	-					-	1.378.560.800		**1.378.560.800**
Hoàn nhập thù lao HĐQT 2012 & 2013 không chi trả								998.288.440		**998.288.440**
Tăng do quyết toán thuế								302.019.684	233.358.541	**535.378.225**
Ghi giảm khoản chênh lệch giá phí đầu tư khi mua thêm vốn tại Công ty con	-	-		-				(164.091.264)		**(164.091.264)**
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi tại Công ty con khi hợp nhất								(461.903.812)	(398.314.070)	**(860.217.882)**
Giảm do thưởng cổ phiếu tăng vốn		(26.517.339.735)			(1.028.298.705)			(216.870.265)		**(27.762.508.705)**
Trả cổ tức bằng tiền									(1.814.000.000)	**(1.814.000.000)**
Trả cổ tức 2012 & 2013 bằng cổ phiếu	-	-		-				(6.855.250.000)		**(6.855.250.000)**
Trả cổ tức 2014 bằng cổ phiếu	-	-		-				(14.326.004.662)		**(14.326.004.662)**
Tạm trích cổ tức 2015 trả bằng cổ phiếu	-	-		-				(4.442.554.294)		**(4.442.554.294)**
Số dư cuối năm	**135.071.410.000**	**16.905.000.000**	**11.782.176.721**	**(342.000)**	**25.035.999.802**	**-**	**0**	**40.291.857.999**	**36.898.089.034**	**265.984.191.556**
Lãi trong kỳ	-	-		-			-	24.056.763.785	33.886.872.511	**57.943.636.296**
Giảm khác			(11.782.176.721)				(12.572.890)			**(11.794.749.611)**
Tăng khác trong kỳ					*7.153.200.991*	1.903.448.055				**9.056.649.046**
Số dư cuối quý I.2016	**135.071.410.000**	**16.905.000.000**	**-**	**(342.000)**	**32.189.200.793**	**1.903.448.055**	**(12.572.890)**	**64.348.621.784**	**70.784.961.545**	**321.189.727.287**